

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 209/2025/DS-PT

Ngày: 26 - 3 - 2025

V/v tranh chấp “Chia thừa kế;
Chia tài sản chung vợ chồng;
Bồi thường thiệt hại về tài sản”

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Huỳnh Việt Trung**.

Các Thẩm phán:

1. Bà **Lâm Ngọc Tuyên**.

2. Bà **Lê Thị Hồng Tâm**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Hồng Chi** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Ông **Võ Trung Hiếu** - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 60/2025/TLPT-DS ngày 14 tháng 02 năm 2025 về việc tranh chấp “Chia thừa kế; Chia tài sản chung vợ chồng; Bồi thường thiệt hại về tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 391/2024/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 731/2025/QĐ-PT ngày 25 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Chị **Phan Thị Tuyết H**, sinh năm 1979;

Địa chỉ: ấp Đ, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Người đại diện theo ủy quyền của chị H: Chị **Nguyễn Thị Huỳnh N**, sinh năm 1988;

Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

1.2. Chị **Lê Thị Kim T**, sinh năm 1998;

1.3. Cháu **Lê Thị Diễm T1**, sinh năm 2015;

- Đại diện hợp pháp của cháu T1: Chị **Phan Thị Tuyết H**, sinh năm 1979 (mẹ ruột)

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn:

2.1. Bà **Lê Thị N1**, sinh năm 1955;

2.2. Ông **Lê Văn N2**, sinh năm 1952, (mất ngày 25/6/2024);

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông N2:

2.2.1. Chị **Lê Thị Đ**, sinh năm 1975;

Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2.2.2. Bà **Lê Thị N1**, sinh năm 1955;

2.2.3. Chị **Lê Thị P**, sinh năm 1973;

2.2.4. Anh **Lê Văn T2**, sinh năm 1979;

2.2.5. Anh **Lê Kim H1**, sinh năm 1981;

2.2.6. Anh **Lê Minh C**, sinh năm 1983;

2.2.7. Anh **Lê Văn M**, sinh năm 1988;

2.2.8. Anh **Lê Văn L**, sinh năm 1990;

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông **Nguyễn Văn H2**, sinh năm 1964;

Địa chỉ: ấp Điền Mỹ, xã Long Bình Điền, huyện C, tỉnh Tiền Giang

4. Người kháng cáo: Bị đơn **Lê Thị N1**.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm,

** Nguyên đơn Phan Thị Tuyết H, Lê Thị Kim T có đại diện theo ủy quyền là Nguyễn Thị Huỳnh N trình bày:*

Chị Phan Thị Tuyết H là vợ của anh Lê Văn L1, sinh năm 1977 (mất ngày 24/6/2019), giữa chị H và anh L1 có 02 người con chung là Lê Thị Kim T và Lê Thị Diễm T1. Anh L1 có quyền sử dụng phần đất diện tích 1.863,2m² đất chuyên trồng lúa nước, thuộc thửa số 325, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp Đ, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS26799 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp cho ông Lê Văn L1 ngày 28/12/2016. Nguồn gốc đất trên là ông Lê Văn N2 bà bà Lê Thị N1 cho anh L1 và chị H.

Trước đó từ năm 1998 thì chị H và anh L1 đã canh tác phần đất này do ông N1, bà N1 cho canh tác nhưng chưa sang tên, đến năm 2016 mới sang tên qua anh L1 đứng. Từ năm 2002 thì anh L1 và chị H đã cất nhà trên phần đất này nhưng thô sơ với kết cấu mái thiết rô, vách lá, cột xi măng, trên đất. Đến năm 2009 thì sửa sang lại ngôi nhà cũ với vách tol. Năm 2011 anh L1 và chị H thuận tình ly hôn nhưng sau khi ly hôn thì anh L1 và chị H vẫn tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân, chị H sống bên nhà cha mẹ ruột và đi đi về về qua nhà anh L1 sống, đến năm 2015 thì chị H có thai con của anh L1 nên anh L1 và chị H đã đi đăng kí kết hôn, chị H cũng sống bên nhà cha mẹ ruột và đi đi về về bên nhà anh L1 do con còn nhỏ.

Cuối năm 2018 anh L1 phát bệnh nặng và mất ngày 24/6/2019, thời gian anh L1 bị bệnh chị H cũng đi đi về về để chăm sóc bệnh cho anh L1. Anh L1 mất không để lại di chúc. Sau khi anh L1 mất khoảng 50 ngày vào ngày 25/8/2019 thì ông N1, bà N1 dỡ nhà của anh L1, chị H, lúc đó trong nhà có các tài sản gồm: 01 tủ gỗ đựng quần áo, 01 bàn tròn và 10 ghế ngồi bằng nhựa, 01 giường gỗ, 01 tivi hiệu sony 14 inch, 01 quạt máy đứng, 01 bếp gas đôi, 01 tủ gỗ đựng thức ăn, 01 máy bơm nước 02 ngựa. Khi đó chị H có về nhà và yêu cầu trưởng ấp Đ chứng kiến sự việc, do trưởng ấp không giải quyết được nên ông N1, bà N1 vẫn tiếp tục dỡ nhà và đem về nhà ông N1, bà N1 các tài sản gồm 01 quạt máy đứng, 01 bếp gas đôi, 01 máy bơm nước 02 ngựa.

Phần đất đang tranh chấp đang cho ông Nguyễn Văn H2 thuê trồng bưởi từ ngày 17/5/2017 âm lịch, thời hạn thuê là 10 năm với giá thuê là 60.000.000 đồng, hình thức thanh toán tiền thuê mỗi năm 6.000.000 đồng. Do anh L1 bệnh nên đến thời điểm này ông H2 đã trả cho anh L1 được 40.000.000 đồng.

Chị Phan Thị Tuyết H rút yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của vợ chồng đối với quyền sử dụng đất diện tích 1.863,2m², thuộc thửa số 325, tờ bản đồ số 08, tọa lạc ấp Đ, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Chị H yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của anh L1 là quyền sử dụng đất diện tích 1.863,2m², thuộc thửa số 325, tờ bản đồ số 08, tọa lạc ấp Đ, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang, yêu cầu chia thành 5 phần bằng nhau: trong đó chia cho 03 mẹ con chị H là Phan Thị Tuyết H, Lê Thị Kim T, Lê Thị Diễm T1 mỗi người 372,64m²; chia cho ông N1, bà N1 02 phần mỗi phần 372,64m², chị T và các con xin nhận bằng đất.

Chị H rút yêu cầu khởi kiện đối với ông N1, bà N1 về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại cho chị H về việc dỡ bỏ ngôi nhà với số tiền 70.000.000 đồng gồm giá trị ngôi nhà và tất cả vật dụng trong nhà gồm 01 tủ gỗ đựng quần áo, 01 bàn tròn và 10 ghế ngồi bằng nhựa, 01 giường gỗ, 01 tivi hiệu sony 14 inch, 01 quạt máy đứng, 01 bếp gas đôi, 01 tủ gỗ đựng thức ăn, 01 máy bơm nước 02 ngựa; Sau này chị sẽ khởi kiện thành vụ án khác nếu có tranh chấp.

** Bị đơn bà Lê Thị N1 trình bày:*

Quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.863,2m², thuộc thửa số 325, tờ bản

đồ số 08, tọa lạc ấp Đ, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang mà Lê Văn L1 đứng tên có nguồn gốc là của bà N1 và ông Năm T3 cho anh L1 vào năm 2016, đất này ông bà cho riêng anh L1. Ông bà không biết việc chị H và anh Lý S lại với nhau vì năm 2011 anh L1 và chị H đã ly hôn với nhau. Việc anh L1 và chị H đăng kí kết hôn lại thì ông bà không biết, ông bà cũng không biết việc anh L1 và chị H có đứa con thứ hai (là Lê Thị Diễm T1) vì trước đây anh L1 bị bệnh quai bị không có khả năng sinh con. Anh L1 chỉ có 01 đứa con là Lê Thị Kim T.

Trên phần đất này có ngôi nhà mái thiết rô, vách thiết, nền đất cùng 1 số vật dụng trong nhà, anh L1 đã sống trong ngôi nhà này trước năm 2011, do vợ chồng anh Lý C1 nhưng thời điểm đó ông bà chưa sang tên qua cho anh L1 chỉ cho ở và canh tác để sinh sống. Sau khi anh L1 và chị H ly hôn thì chị H không còn về sống trên ngôi nhà này nữa, chị H và con gái Kim T sống ở nơi khác chỉ có mình anh L1 sống trong nhà này.

Anh Lý P1 bệnh giữa năm 2018 và mất vào ngày 22/6/2019, trong thời gian anh Lý B thì vẫn sống trong ngôi nhà này và người chăm sóc là ông bà, trong thời gian đó thì anh L1 cũng nhập viện nhiều lần ở nhiều viện chi phí chữa bệnh là do vợ chồng ông bà chi trả.

Sau khi anh L1 mất 100 ngày lúc đó mưa gió làm nhà sập, ông bà đã dỡ thiết rô trên mái nhà đem xuống nền đất, dời bàn thờ anh L1 về nhà ông bà. Ông bà có lấy theo 01 quạt máy đứng và 01 bếp gas đôi, còn máy bơm nước để cấp mé hè ông bà không có lấy, các tài sản còn lại vẫn còn trên nền nhà cũ ông bà không di dời; Đối với các tài sản này, hiện ông bà không giữ bất cứ tài sản nào.

Phần đất anh L1 đứng tên canh tác đang cho thuê trồng bưởi, thời hạn thuê 10 năm từ năm 2017, giá thuê 60.000.000 đồng, mỗi năm trả tiền thuê 6.000.000 đồng, anh L1 là người lấy tiền thuê đất, khi anh L1 bệnh nặng thì ông bà có mượn của người thuê đất 20.000.000 đồng để trị bệnh cho anh L1. Khoảng tháng 5/2023 thì ông bà có nhận của người thuê đất 6.000.000 đồng.

Ông bà không yêu cầu giám định AND đối với cháu Lê Thị Diễm T1.

Ông bà không đồng ý với yêu cầu của chị H về việc chia quyền sử dụng đất diện tích 1.863,2m², thuộc thửa số 325, tờ bản đồ số 08, tọa lạc ấp Đ, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang của anh L1 thành 05 phần, không đồng ý chia đất cho 03 mẹ con chị H. Nay ông N1 và anh L1 đã mất, bà N1 yêu cầu trả thửa 325 lại cho bà quản lý sử dụng.

Để có tiền chữa bệnh cho anh L1, ông bà đã đi vay số tiền 200.000.000 đồng và đã dùng hết cho việc chữa bệnh của anh L1. Tiền làm đám ma cho anh L1 gồm: tiền chợ 12.000.000 đồng, tiền pháo hoàng 700.000 đồng, kèn trống 2.000.000 đồng, tiền thầy tụng 500.000 đồng, tiền trại 1.500.000 đồng, tiền công xây mộ, dán gạch 3.500.000 đồng, vật tư xây mộ 70.000.000 đồng. Tổng cộng tiền chữa bệnh và làm đám ma là 289.700.000 đồng do ông bà bỏ ra. Bà yêu cầu được hoàn trả khoản tiền này trước khi chia di sản của anh Lý

Ông Lê Văn N2 đã mất ngày 25/6/2024. Cha mẹ của ông N2 đã mất từ lâu,

hàng thừa kế thứ nhất của ông N2 gồm: bà N2 là vợ, các con gồm: Lê Thị P, Lê Thị Đ, Lê Văn L1 (đã mất), Lê Văn T4, Lê Kim H1, Lê Minh C, Lê Văn M và Lê Văn L.

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn N2 là chị Lê Thị P, chị Lê Thị Đ, anh Lê Văn T2, anh Lê Kim H1, anh Lê Minh C, anh Lê Văn M và anh Lê Văn L trình bày:

Các anh chị là con của ông Lê Văn N2 và bà Lê Thị N1. Ông N1 đã mất ngày 25/6/2024. Hàng thừa kế thứ nhất của ông N1 gồm: Bà Lê Thị N1 là vợ và các con gồm: Lê Thị P, Lê Thị Đ, Lê Văn T2, Lê Kim H1, Lê Minh C, Lê Văn M, Lê Văn L2. Cha mẹ của ông N1 đã mất từ lâu và mất trước ông N1. Trong vụ kiện chia thừa kế giữa Phan Thị Tuyết H và cha mẹ thì anh chị xin từ chối nhận phần di sản ông N1 được hưởng từ anh L1 mà để cho bà N1 được hưởng.

** Người có quyền và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H2 trình bày:*

Ngày 15/4/2017 âm lịch ông có làm hợp đồng thuê thửa đất số 325, tờ bản đồ số 08 tọa lạc tại ấp Đ, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang của anh Lê Văn L1, thời hạn thuê 10 năm, đến năm 2027 là hết hạn, giá thuê 6.000.000 đồng/năm. Tiền thuê đất ông đã trả cho anh L1, có khi trả cho ông N1. Ông đã trả đủ tiền thuê đến năm 2024. Ông đã tiến hành trồng bưởi và một số cây chuối trên đất. Trong vụ án tranh chấp chia thừa kế này thì ông chỉ có ý kiến là được tiếp tục thuê đất theo hợp đồng đã ký, ông không có tranh chấp gì trong vụ án này. Trước đây ông Nguyễn Thanh S1 có thuê đất chung với ông, nhưng sau đó ông S1 không thuê nữa, hiện nay chỉ có mình ông thuê đất.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 391/2024/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ điều 26, 35, 39, 92, 220, 227, 228, 235, 244 Bộ luật tố tụng dân sự; điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 620, 623, 649, 651, 658, 435, 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị Tuyết H về việc yêu cầu bà Lê Thị N1 và ông Lê Văn N2 bồi thường thiệt hại số tiền 70.000.000 đồng gồm giá trị ngôi nhà và tất cả vật dụng trong nhà gồm 01 tủ gỗ đựng quần áo, 01 bàn tròn và 10 ghế ngồi bằng nhựa, 01 giường gỗ, 01 tivi hiệu sony 14 inch, 01 quạt máy đứng, 01 bếp gas đôi, 01 tủ gỗ đựng thức ăn, 01 máy bơm nước 02 ngựa.

Đương sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết lại theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị Tuyết H về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng đối với quyền sử dụng phần đất diện tích 1.863,2m² thuộc thửa số 325, tờ bản đồ số 08, tọa lạc ấp Đ, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị Tuyết H, cháu Lê Thị Kim T và cháu Lê Thị Diễm T1 về việc chia thừa kế di sản của anh Lê Văn L1:

- Xác định di sản của anh Lê Văn L1 là quyền sử dụng phần đất diện tích 1.863,2m² thuộc thửa số 325, tờ bản đồ số 08, tọa lạc ấp Đ, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS26799 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp cho anh Lê Văn L1 ngày 28/12/2016.

- Chia cho chị Phan Thị Tuyết H, cháu Lê Thị Kim T, cháu Lê Thị Diễm T1 được đồng quản lý, sử dụng phần đất được đánh số 423, 424 và 425 với tổng diện tích là 1.143,8m² là một phần của thửa đất số 325, tờ bản đồ số 08, tọa lạc ấp Đ, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Chia cho bà Lê Thị N1 được quản lý, sử dụng phần đất đánh số 426 và 427 với tổng diện tích 719,5m² là một phần của thửa đất số 325, tờ bản đồ số 08, tọa lạc ấp Đ, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Vị trí, tứ cận các phần đất theo Mảnh trích đo địa chính số 40-2022, hệ tọa độ VN-2000, ấp Đ, tờ số 8 (149 572-2) của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C duyệt ngày 31/3/2022.

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

- Chị Phan Thị Tuyết H đồng thời là người đại diện theo pháp luật của cháu Lê Thị Diễm T1 có nghĩa vụ hoàn lại giá trị kỷ phần chênh lệch cho bà Lê Thị N1 là 10.352.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

- Cháu Lê Thị Kim T có nghĩa vụ hoàn lại giá trị kỷ phần chênh lệch cho bà Lê Thị N1 là 5.176.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N1 về việc đòi tài sản quyền sử dụng toàn bộ quyền sử dụng thửa đất số 325, tờ bản đồ số 08, tọa lạc ấp Đ, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N1 về việc hoàn trả chi phí chữa bệnh và chi phí mai táng.

Buộc chị Phan Thị Tuyết H đồng thời là người đại diện theo pháp luật của cháu Lê Thị Diễm T1 có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị N1 chi phí chữa bệnh và chi phí mai táng là 27.612.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Buộc chị Lê Thị Kim T có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị N1 chi phí chữa bệnh và chi phí mai táng là 13.806.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà N1 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị H, cháu T chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

6. Chi phí tố tụng: Nguyên đơn chi H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 6.814.830 đồng và đã nộp xong.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

* Ngày 25 tháng 9 năm 2024, bị đơn bà Lê Thị N1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Lê Thị N1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu:

+ Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: bà Lê Thị N1 kháng cáo nhưng không có cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo, nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà N1; giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 391/2024/HNGĐ-ST ngày 19/9/2024 của Tòa án ND huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét xác định mối quan hệ tranh chấp, thẩm quyền và xác định người tham gia tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Bà Lê Thị N1 nộp đơn kháng cáo và thực hiện đúng quy định tại Điều 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Tại phiên tòa, những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn N2 là anh Lê Văn T2, anh Lê Kim H1, anh Lê Minh C và anh Lê Văn L, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H2 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt vắng mặt, nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 196 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị N1, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về thời hiệu khởi kiện: Các đương sự trình bày thống nhất anh Lê Văn L1, sinh năm 1977, chết ngày 24/6/2019 (Bút lục: 11), không để lại di chúc. nên thời điểm mở thừa kế là ngày 24/6/2019. Căn cứ Điều 623 của Bộ luật dân sự thì thời hiệu khởi kiện chia thừa kế vẫn còn.

[2.2] Về hàng thừa kế: Căn cứ vào lời khai của các đương sự; Giấy chứng nhận kết hôn số 06/2015, quyền số 01/2015 ngày 26/01/2015; Giấy khai sinh của Lê Thị Kim T số 49/1998 và Trích lục khai sinh của cháu Lê Thị Diễm T1 số 953/TLKS-BS ngày 27/6/2019 của UBND xã L (Bút lục: 07 đến 13 và 20) xác định người thừa kế di sản của anh L1 thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm: ông Lê Văn N2 (cha ruột), bà Lê Thị N1 (mẹ ruột), chị Phan Thị Tuyết H (vợ), Lê Thị Kim T (con) và Lê Thị Diễm T1 (con).

[2.3] Về di sản thừa kế: tài sản tranh chấp là QSD phần đất diện tích 1.863,2m², thuộc thửa số 325, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp Đ, xã L, huyện C, Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS26799 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp cho ông Lê Văn L1 ngày 28/12/2016. Các đương sự thống nhất thửa đất 325 có nguồn gốc là do ông N1 bà N1 tặng cho anh L1 vào năm 2016. Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện ủy quyền của nguyên đơn cũng thừa nhận thửa 325 là tài sản riêng của anh L1 (Bút lục 59, 262). Do đó, di sản thừa kế của anh L1 là QSD thửa đất số 325, tờ bản đồ số 08, diện tích 1.863,2m² tọa lạc tại ấp Đ, xã L, huyện C, Tiền Giang. Các đương sự thống nhất giá trị của quyền sử dụng thửa đất 325 theo nội dung của Biên bản định giá ngày 28/8/2020 của Hội đồng định giá tài sản huyện C là 600.000 đồng/m², do đó giá trị thửa đất 325 tương đương 1.117.920.000 đồng (Bút lục 79, 80).

Anh L1 chết không để lại di chúc nên di sản của anh L1 cần được chia thừa kế theo pháp luật. Hàng thừa kế của anh L1 gồm ông N1, bà N1, chị H, cháu T và cháu T1. Như vậy mỗi người thừa kế được hưởng 01 kỷ phần tương đương diện tích $1.863,2\text{m}^2/5 = 372,64\text{m}^2$ trị giá 223.584.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, các nguyên đơn yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật. Do mỗi kỷ phần có diện tích nhỏ hơn diện tích tách thửa tối thiểu theo Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh T nên chị H, cháu T và cháu T1 đồng ý cùng gộp 03 kỷ phần lại và cùng đứng tên sở hữu chung. Căn cứ theo Mảnh trích đo địa chính số 40-2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C ngày 31/3/2022 và hiện trạng thửa đất thì chia cho chị H, cháu T và cháu T1 các phần đất được đánh số 423 diện tích 386,8m², số 424 diện tích 382,1m² và số 425 diện tích 374,9m², tổng diện tích là 1.143,8m² tương đương giá trị 686.280.000 đồng.

Bà N1 và ông N1 được chia các phần đất được đánh số 426 diện tích 362m² và số 427 diện tích 357,5m², tổng diện tích 719,5m² tương đương giá trị 431.700.000 đồng. Ông N1 chết ngày 25/6/2024, hàng thừa kế của ông N1 gồm có bà N1 và các con là chị Lê Thị P, chị Lê Thị Đ, anh Lê Văn T2, anh Lê Kim H1, anh Lê Minh C, anh Lê Văn M và anh Lê Văn L. Tại bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 16/8/2024 chị P, chị Đ, anh T2, anh H1, anh C, anh M và anh L thống nhất từ chối không nhận di sản thừa kế mà ông N1 được hưởng từ anh L1 và nhường cho bà N1 được hưởng (Bút lục 260). Do đó, bà N1 được chia tổng diện tích 719,5m² nêu trên.

Chị H, cháu T và cháu T1 phải hoàn cho bà N1 phần giá trị chênh lệch là: $686.280.000 - (223.584.000 \times 3) = 15.528.000$ đồng. Như vậy, chị H đồng thời cũng là người đại diện theo pháp luật của cháu T1 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà N1 số tiền 10.352.000 đồng, cháu T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà N1 số tiền 5.176.000 đồng.

Bị đơn bà N1 không đồng ý chia thừa kế cho chị H, cháu T và cháu T1 mà có yêu cầu được nhận lại thửa đất 325. Xét thấy lời trình bày và yêu cầu của bà N1 không phù hợp với quy định pháp luật về thừa kế, làm thiệt thòi quyền lợi của các đồng thừa kế khác và không được phía nguyên đơn đồng ý nên không có căn cứ chấp nhận.

[2.4] Về việc bà N1 yêu cầu chị H, cháu T, cháu T1 hoàn trả chi phí khám chữa bệnh và ma chay:

Bà N1 trình bày đã vay số tiền 200.000.000 đồng chữa bệnh cho anh L1 và tiền làm đám ma cho L1 gồm: tiền chợ 12.000.000 đồng, tiền pháo hoàng 700.000 đồng, kèn trống 2.000.000 đồng, tiền thầy tụng 500.000 đồng, tiền trại 1.500.000 đồng, tiền công xây mộ, dán gạch 3.500.000 đồng, vật tư xây mộ 70.000.000 đồng, tổng cộng tiền chữa bệnh và làm đám ma là 289.700.000 đồng, yêu cầu chị H, cháu T, cháu T1 hoàn trả.

Xét thấy: Đối với khoản vay 200.000.000 đồng, bà N1 thừa nhận, mục đích vay là chữa bệnh cho anh L1. Do đó, khoản vay 200.000.000 đồng không phải là nghĩa vụ do người chết để lại theo quy định tại Điều 615 Bộ luật dân sự. Mặt khác, tại Hợp đồng tín dụng kiêm hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá/thẻ tiết kiệm, kiêm biên bản định giá số 6904-LAV-201902346 ngày 22/5/2019 giữa Ngân hàng N3 - Chi nhánh huyện C và bà Lê Thị N1 không ghi mục đích vay tiền, bà N1 cũng không có chứng cứ chứng minh đã sử dụng khoản tiền 200.000.000 đồng để chữa bệnh cho anh L1 (Bút lục: 235-237, 261), nên Tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu được hoàn trả số tiền vay 200.000.000 đồng của bà N1.

Đối với chi phí chữa bệnh, phía nguyên đơn và bị đơn đều cho rằng mình là người trả tiền chữa bệnh cho anh L1. Tuy nhiên, bà N1 có cung cấp được bản chính các hóa đơn viện phí như sau: Hóa đơn bán hàng số 0001585 ngày 28/12/2018 với số tiền 251.100 đồng, Hóa đơn bán hàng số 0041367 ngày 21/6/2019 với số tiền 6.962.487 đồng, Hóa đơn bán hàng số 0028402 ngày 21/6/2019 với số tiền 3.381.000 đồng, Hóa đơn bán hàng số 0373980 ngày 11/01/2019 với số tiền 39.000 đồng, Hóa đơn bán hàng số 0001690 ngày 05/01/2019 với số tiền 1.849.000 đồng, Hóa đơn bán hàng số 0001584 ngày 28/12/2018 với số tiền 69.000 đồng, Hóa đơn bán hàng số 0001615 ngày 02/01/2019 với số tiền 400.000 đồng, Hóa đơn bán hàng số 0001738 ngày 08/01/2019 với số tiền 162.000 đồng, Hóa đơn bán hàng số 0001607 ngày 02/01/2019 với số tiền 1.426.000 đồng, Hóa đơn bán hàng số 0146982 ngày 28/12/2018 với số tiền 1.982.728 đồng, Hóa đơn bán hàng số 0416719 ngày 08/3/2019 với số tiền 1.291.021 đồng, Hóa đơn bán hàng số 0006528 ngày

27/12/2018 với số tiền 216.857đồng, tổng cộng là 18.030.193 đồng (Bút lục 261, 243 đến 250), làm tròn là 18.030.000 đồng. Đây là chi phí hợp lý trong việc chăm sóc người để lại di sản. Tại tòa sơ thẩm, phía nguyên đơn đồng ý hoàn trả chi phí chữa bệnh theo các hóa đơn bán hàng nêu trên tương ứng với phần di sản được hưởng cho bà N1 (Bút lục 260). Do đó, có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu của bà N1 đối với chi phí chữa bệnh cho anh L1 là 18.030.000 đồng, những người thừa kế của anh L1 phải chịu chi phí chữa bệnh tương ứng với phần di sản được hưởng, cụ thể: bà N1 phải chịu 7.212.000 đồng, chị H đồng thời cũng là người đại diện theo pháp luật của cháu T1 phải chịu 7.212.000 đồng, cháu T phải chịu 3.606.000 đồng. Do bà N1 đã trả chi phí chữa bệnh, nên chị H và cháu T có nghĩa vụ trả số tiền chi phí chữa bệnh của anh L1 cho bà N1 là phù hợp.

Đối với chi phí mai táng, bà N1 yêu cầu trả 90.200.000 đồng. Tuy nhiên bà N1 chỉ cung cấp được 01 hóa đơn bán đồ tẩm với số tiền 51.000.000 đồng. Bà không có chứng cứ nào khác chứng minh cho số tiền còn lại (Bút lục 148). Tại tòa sơ thẩm, phía nguyên đơn đồng ý hoàn trả chi phí mai táng 51.000.000 đồng tương ứng với phần di sản được hưởng cho bà N1 (Bút lục 260). Do đó, có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu của bà N1 đối với chi phí mai táng là 51.000.000 đồng, những người thừa kế của anh L1 phải chịu chi phí mai táng tương ứng với phần di sản được hưởng, cụ thể: bà N1 phải chịu 20.400.000 đồng, chị H đồng thời cũng là người đại diện theo pháp luật của cháu T1 phải chịu 20.400.000 đồng, cháu T phải chịu 10.200.000 đồng, nên chị H và cháu T có nghĩa vụ trả chi phí mai táng cho bà N1 nêu trên là phù hợp.

Như vậy, chị H đồng thời cũng là người đại diện theo pháp luật của cháu T1 phải hoàn cho bà N1 chi phí chữa bệnh và mai táng là 27.612.000 đồng, cháu T phải hoàn cho bà N1 chi phí chữa bệnh và mai táng là 13.806.000 đồng.

[3] Từ những phân tích trên, xét thấy quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[4] Bà Lê Thị N1 kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo, nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N1, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà N1 không được chấp nhận, nên bà N1 phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên, bà N1 là Người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị N1.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 391/2024/HNGĐ-ST ngày 19/9/2024 của Tòa án ND huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ các điều 26, 35, 39, 92, 220, 227, 228, 235, 244 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 620, 623, 649, 651, 658, 435, 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị Tuyết H về việc yêu cầu bà Lê Thị N1 và ông Lê Văn N2 bồi thường thiệt hại số tiền 70.000.000 đồng gồm giá trị ngôi nhà và tất cả vật dụng trong nhà gồm 01 tủ gỗ đựng quần áo, 01 bàn tròn và 10 ghế ngồi bằng nhựa, 01 giường gỗ, 01 tivi hiệu sony 14 inch, 01 quạt máy đứng, 01 bếp gas đôi, 01 tủ gỗ đựng thức ăn, 01 máy bơm nước 02 ngựa.

Đương sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết lại theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị Tuyết H về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng đối với quyền sử dụng phần đất diện tích 1.863,2m² thuộc thửa số 325, tờ bản đồ số 08, tọa lạc ấp Đ, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị Tuyết H, cháu Lê Thị Kim T và cháu Lê Thị Diễm T1 về việc chia thừa kế di sản của anh Lê Văn L1:

- Xác định di sản của anh Lê Văn L1 là quyền sử dụng phần đất diện tích 1.863,2m² thuộc thửa số 325, tờ bản đồ số 08, tọa lạc ấp Đ, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS26799 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp cho anh Lê Văn L1 ngày 28/12/2016.

- Chia cho chị Phan Thị Tuyết H, cháu Lê Thị Kim T, cháu Lê Thị Diễm T1 được đồng quản lý, sử dụng phần đất được đánh số 423, 424 và 425 với tổng diện tích là 1.143,8m² là một phần của thửa đất số 325, tờ bản đồ số 08, tọa lạc ấp Đ, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Chia cho bà Lê Thị N1 được quản lý, sử dụng phần đất đánh số 426 và 427 với tổng diện tích 719,5m² là một phần của thửa đất số 325, tờ bản đồ số 08, tọa lạc ấp Đ, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Vị trí, tứ cận các phần đất theo Mạnh trích đo địa chính số 40-2022, hệ tọa độ VN-2000, ấp Đ, tờ số 8 (149 572-2) của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C duyệt ngày 31/3/2022.

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

- Chị Phan Thị Tuyết H đồng thời là người đại diện theo pháp luật của cháu Lê Thị Diễm T1 có nghĩa vụ hoàn lại giá trị kỷ phần chênh lệch cho bà Lê Thị N1 là 10.352.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

- Cháu Lê Thị Kim T có nghĩa vụ hoàn lại giá trị kỷ phần chênh lệch cho bà Lê Thị N1 là 5.176.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N1 về việc đòi tài sản quyền sử dụng toàn bộ quyền sử dụng thửa đất số 325, tờ bản đồ số 08, tọa lạc ấp Đ, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N1 về việc hoàn trả chi phí chữa bệnh và chi phí mai táng.

Buộc chị Phan Thị Tuyết H đồng thời là người đại diện theo pháp luật của cháu Lê Thị Diễm T1 có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị N1 chi phí chữa bệnh và chi phí mai táng là 27.612.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Buộc cháu Lê Thị Kim T có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị N1 chi phí chữa bệnh và chi phí mai táng là 13.806.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà N1 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị H, cháu T chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

6. Chi phí tố tụng: Nguyên đơn chị H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 6.814.830 đồng và đã nộp xong.

7. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Chị H phải chịu 11.869.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được cân trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.706.000 đồng theo biên lai thu số 0003617 ngày 28/4/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C nên chị H còn phải nộp tiếp số tiền 8.163.000 đồng.

Cháu T phải chịu 11.869.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được cân trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003618 ngày 28/4/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C nên cháu T còn phải nộp tiếp số tiền 11.569.000 đồng.

Bà Lê Thị N1 và cháu Lê Thị Diễm T1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm: Bà Lê Thị N1 được miễn án phí phúc thẩm. Khi kháng cáo bà N1 được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, nên không phải hoàn lại tạm ứng án phí phúc thẩm cho bà N1.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật Thi

hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Đăng công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (Thẩm).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Việt Trung